

THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÁN MDF AN CƯỜNG

AN CUONG MDF - TECHNICAL DATA

Date: 01.04.2025

Thành phần (Composition):
Sợi gỗ các loại, keo và phụ gia (Various types of wood fibers, adhesives and additives)

Dung sai kích thước
Dimension Tolerance

Loại ván Product type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)						Phương pháp thử nghiệm Test method
			> 2.5 - 4	> 4 - 6	> 6 - 9	> 9 - 12	> 12 - 19	> 19 - 25	
Tất cả All type	Độ dày Thickness	mm	± 0.15mm	± 0.15mm	± 0.2mm	± 0.2mm	± 0.2mm	± 0.2mm	EN 324-1
	Dài & Rộng Length & Width	mm	± 5mm for free trim panel ± 2mm for net size panel						EN 324-1
	Cóc vuông Squareness	mm	< 5mm						EN 324-2

Độ phát thải Formaldehyde
Formaldehyde Emission

Loại keo Glue type	ĐVT Unit	Giới hạn phát thải Formaldehyde Formaldehyde Emission Level	Phương pháp thử nghiệm Test method
E2	mg/100g	> 8 and ≤ 30	ISO 12460-5: 2015
E1	mg/100g	≤ 8	ISO 12460-5: 2015
E0	mg/L	≤ 0.5	JIS A 1460
Super E0	mg/L	≤ 0.3	JIS A 1460
EPA-CARB	ppm	Thin board (≤ 8mm): < 0.13 Thick board (> 8mm): < 0.11	ASTM D6007: 2014

Lưu ý: ISO 12460-5:2015- Giá trị của perforator trong bảng này áp dụng cho ván có độ ẩm 6.5%.
(Note: ISO 12460-5:2015- Perforator values in this table apply to panels with moisture content of 6.5%)

Tính chất cơ lý lõi ván
Physical Properties

Loại keo Glue type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)						Phương pháp thử nghiệm Test method
			> 2.5 - 4	> 4 - 6	> 6 - 9	> 9 - 12	> 12 - 19	> 19 - 25	
E1 & E2	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m³	780 ± 20	760 ± 20	750 ± 20	730 ± 20	710 ± 20	670± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8						EN 322
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm²	≥ 23	≥ 23	≥ 23	≥ 22	≥ 20	≥ 18	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm²	N/A	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2500	≥ 2200	≥ 2100	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm²	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.6	≥ 0.55	≥ 0.55	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	750	700	EN 320
EPA - CARB	Độ trương nở: 24h Thickness swelling: 24h	%	≤ 35	≤ 30	≤ 17	≤ 15	≤ 12	≤ 10	EN 317
Loại keo Glue type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)						Phương pháp thử nghiệm Test method
			> 2.5 - 4	> 4 - 6	> 6 - 9	> 9 - 12	> 12 - 19	> 19 - 25	
EPA - CARB	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m³	780 ± 20	760 ± 20	750 ± 20	730 ± 20	710 ± 20	670 ± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8						EN 322
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm²	≥ 23	≥ 23	≥ 23	≥ 22	≥ 20	≥ 18	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm²	N/A	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2500	≥ 2200	≥ 2100	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm²	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.65	≥ 0.6	≥ 0.55	≥ 0.55	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	750	700	EN 320
Loại keo Glue type	Đặc tính Properties	ĐVT Unit	Giới hạn độ dày (mm) Range of thickness board (mm)						Phương pháp thử nghiệm Test method
			> 2.5 - 4	> 4 - 6	> 6 - 9	> 9 - 12	> 12 - 19	> 19 - 25	
MUF/HMR (chống ẩm)	Tỷ trọng trung bình Average Density	kgs/m³	800 ± 20	780 ± 20	760 ± 20	730 ± 20	710 ± 20	670 ± 20	EN 323
	Độ ẩm Moisture content	%	5 - 8						EN 322
	Độ bền uốn tĩnh Modulus of Rupture - MOR	N/mm²	≥ 27	≥ 27	≥ 27	≥ 26	≥ 24	≥ 22	EN 310
	Modun đàn hồi uốn tĩnh Modulus of Elasticity - MOE	N/mm²	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2700	≥ 2500	≥ 2400	≥ 2300	EN 310
	Lực liên kết nội Internal Bond (IB)	N/mm²	≥ 0.7	≥ 0.7	≥ 0.8	≥ 0.8	≥ 0.75	≥ 0.75	EN 319
	Lực bám đinh vít (bề mặt) Screw holding (Face)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	1050	1000	EN 320
	Lực bám đinh vít (cạnh) Screw holding (Edge)	N	N/A	N/A	N/A	N/A	750	700	EN 320
MUF/HMR (chống ẩm)	Độ trương nở: 24h Thickness swelling: 24h	%	≤ 30	≤ 18	≤ 12	≤ 10	≤ 8	≤ 7	EN 317

Ghi chú: Thông số trên chỉ có giá trị tham khảo, có thể thay đổi mà không báo trước
(Note: This specification is for reference only, subject to change without prior notice)